Chi tiết mã HS 6110.11.00

Mã HS	6110.11.00
Mô tả hàng hóa	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc / - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: / - - Từ lông cừu
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 23:07:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/61101100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9315
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9315
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9315
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8875
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8828
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8828
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8828
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8828
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8828
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8828
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E8880
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8880

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8880
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8880
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8880
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8880
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8881
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8881
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8881
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8881
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8881
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8881
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8882
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8834
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8840
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8840
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8840
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8840
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8840
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8840
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8863
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8863
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8863
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8863
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8863
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8863
VCFTA	2022	2022	4	VC!D8910
VCFTA	2023	2023	2	VC!E8910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8910
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8910
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8910
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8910
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8890
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8890
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8890
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8890
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8890
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8890
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8903
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E8903
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F8903
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G8903
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H8903
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8903
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D8907
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E8907
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F8907
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8907
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8907
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8907
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D8906
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E8906
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F8906
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8906

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8906
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8906
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8858
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8858
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8858
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8858
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8858
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8858
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8858
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8897
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8897
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8897
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8897
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8897
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8897
RCEP B	2022	2022	0	B!D8897
RCEP B	2023	2023	0	B!E8897
RCEP B	2024	2024	0	B!F8897
RCEP B	2025	2025	0	B!G8897
RCEP B	2026	2026	0	B!H8897
RCEP B	2027	2027	0	B!I8897
RCEP C	2022	2022	0	C!D8897
RCEP C	2023	2023	0	C!E8897
RCEP C	2024	2024	0	C!F8897
RCEP C	2025	2025	0	C!G8897
RCEP C	2026	2026	0	C!H8897

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8897
RCEP D	2022	2022	0	D!D8896
RCEP D	2023	2023	0	D!E8896
RCEP D	2024	2024	0	D!F8896
RCEP D	2025	2025	0	D!G8896
RCEP D	2026	2026	0	D!H8896
RCEP D	2027	2027	0	D!I8896
RCEP E	2022	2022	0	E!D8900
RCEP E	2023	2023	0	E!E8900
RCEP E	2024	2024	0	E!F8900
RCEP E	2025	2025	0	E!G8900
RCEP E	2026	2026	0	E!H8900
RCEP E	2027	2027	0	E!I8900
RCEP F	2022	2022	0	F!D8897
RCEP F	2023	2023	0	F!E8897
RCEP F	2024	2024	0	F!F8897
RCEP F	2025	2025	0	F!G8897
RCEP F	2026	2026	0	F!H8897
RCEP F	2027	2027	0	F!I8897
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F8215
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G8215
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H8215
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I8215

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6110.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6110.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9315), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.